



蛋 糕

dàngāo · đản cao · bánh ga-tô

Dàn

一 丿 ㇇ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 蛋 蛋 蛋

蛋 蛋 蛋 蛋

gāo

丶 丶 ㇇ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 糕 糕

糕 糕 糕 糕